

Phụ lục I

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TÀI CHÍNH

(Kèm theo Thông tư số 129/2025/TT- BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
			01. Ngân sách nhà nước (NSNN)
1	0101	0601	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu
2	0102	0604	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi
3	0103	0606	Bội chi ngân sách nhà nước
4	0104		Trả nợ gốc của ngân sách trung ương
5	0105		Tổng mức vay của NSNN
6	0106		Chi ngân sách trung ương
7	0107		Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ cấu thu
8	0108		Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ cấu chi
9	0109		Bội chi/Kết dư ngân sách địa phương cấp tỉnh
10	0110		Tổng mức vay của ngân sách địa phương
11	0111		Chi chương trình mục tiêu quốc gia
12	0112	0602	Tỷ lệ thu NSNN so với tổng sản phẩm trong nước
13	0113	0605	Tỷ lệ chi NSNN so với tổng sản phẩm trong nước
14	0114	0607	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
15	0115	0603	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
			05. Chứng khoán
32	0501		Chỉ số chứng khoán
33	0502	0718	Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu
34	0503		Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch
35	0504		Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch
36	0505		Số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch
37	0506		Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch mới và hủy niêm yết/đăng ký giao dịch
38	0507		Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động
39	0508		Hoạt động đấu thầu trái phiếu
40	0509		Hoạt động đấu giá cổ phần
41	0510		Số tài khoản của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán
42	0511		Tình hình mở/đóng tài khoản của nhà đầu tư
43	0512		Hoạt động lưu ký chứng khoán
44	0513		Giao dịch trái phiếu Chính phủ
45	0514		Công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán
46	0515	0721	Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán
47	0516		Khối lượng và giá trị chứng khoán phái sinh giao dịch

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
48	0517	0719	Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước
49	0518	0720	Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu
			06. Quản lý trái phiếu
50	0601		Kế hoạch phát hành trái phiếu
51	0602		Kết quả phát hành trái phiếu
52	0603		Thanh toán trái phiếu
53	0604		Mua lại, hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương
54	0605	0722	Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước
55	0606	0723	Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu
56	0607	0724	Tổng giá trị phát hành trái phiếu
			07. Kinh doanh Bảo hiểm
57	0701	0712	Doanh thu phí bảo hiểm
58	0702	0712	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm
59	0703		Tổng tài sản
60	0704		Vốn chủ sở hữu
61	0705		Trích lập dự phòng nghiệp vụ
62	0706		Hoạt động đầu tư
63	0707		Đầu tư trở lại nền kinh tế
			08. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
64	0801	1006; 1007; 1008	Xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại
65	0802		Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chịu thuế
66	0803		Mức độ tự do hóa đối với thuế nhập khẩu theo các Hiệp định thương mại
67	0804		Thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu
			09. Quản lý giá
68	0901		Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá
69	0902		Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường
70	0903		Số lượng doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
71	0904		Tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá
			10. Tài sản công
72	1001		Tài sản công
			11. Thuế nội địa
73	1101		Số lượng người nộp thuế cơ quan thuế đã cấp mã số thuế
74	1102		Số lượng người nộp thuế đang hoạt động
75	1103		Số lượng người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh
76	1104		Số lượng người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
			thuế
77	1105		Số lượng người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký:
78	1106		Số lượng người nộp thuế ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế
			12. Đơn vị có quan hệ với ngân sách
79	1201		Số lượng mã số đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước
80	1202		Số lượng mã số dự án đầu tư
			13. Đơn vị sự nghiệp công
81	1301		Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập
82	1302		Danh sách và số lượng đơn vị sự nghiệp công
			14. Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp
83	1401		Tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước/có vốn nhà nước
84	1402		Cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp
			15. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách
85	1501		Tình hình thực hiện Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Trung ương quản lý.
			16. Xổ số, đặt cược, casino, trò chơi điện tử có thưởng
86	1601		Tình hình hoạt động kinh doanh xổ số

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
87	1602		Tình hình hoạt động kinh doanh đặt cược
88	1603		Tình hình hoạt động kinh doanh casino
89	1604		Tình hình hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng
			17. Đầu tư công
90	1701		Phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước
91	1702		Quyết toán các nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước
92	1703		Số dự án và vốn đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước
93	1704		Số dự án thất thoát, lãng phí được phát hiện
94	1705		Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc ngân sách nhà nước
95	1706		Số dự án chậm tiến độ
96	1707		Số dự án được đánh giá ban đầu theo quy định
97	1708		Số dự án được đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn theo quy định
98	1709		Số dự án được đánh giá kết thúc theo quy định
99	1710		Số dự án được đánh giá tác động theo quy định
100	1711		Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng có vấn đề kỹ thuật, không có hiệu quả
			18. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
101	1801		Số dự án đầu tư mới, số lượt dự án điều chỉnh vốn, số giao dịch góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và vốn đầu tư đăng ký
102	1802		Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
103	1803		Lao động, doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư nước ngoài
104	1804		Số dự án đầu tư mới, số lượt dự án điều chỉnh vốn và vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài
105	1805		Vốn chuyển ra nước ngoài của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài
106	1806		Lao động, tiền chuyển về nước (gồm lợi nhuận và các khoản thu khác), thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước Việt Nam
107	1807		Số doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nước ngoài đầu tư ra nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài
			19. Quản lý vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi; khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam
108	1901		Vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài
109	1902		Khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam
			20. Quản lý đấu thầu
110	2001		Tổng số gói thầu

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
111	2002		Tổng giá gói thầu
112	2003		Tổng giá trúng thầu
113	2004		Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu
114	2005		Tổng số dự án đầu tư có sử dụng đất
115	2006		Tổng vốn đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất
116	2007		Tổng diện tích đất sử dụng
117	2008		Tổng giá trị nộp ngân sách nhà nước dự án đầu tư có sử dụng đất
118	2009		Tổng số dự án đầu tư kinh doanh thuộc trường hợp phải tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực
119	2010		Tổng vốn đầu tư các dự án đầu tư kinh doanh thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực
120	2011		Tổng giá trị nộp ngân sách nhà nước dự án đầu tư kinh doanh thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực
			21. Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp
121	2101		Số lượng khu kinh tế đã được thành lập
122	2102		Diện tích của các khu kinh tế
123	2103		Số lượng khu công nghiệp đã thành lập
124	2104		Diện tích của các khu công nghiệp
125	2105		Vốn đầu tư đăng ký, vốn đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp
126	2106		Tình trạng hoạt động của nhà máy xử lý nước thải

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
			của khu công nghiệp
127	2107		Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
128	2108		Tỷ lệ lấp đầy của các khu công nghiệp
129	2109		Số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp
			22. Phát triển doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh
130	2201		Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới
131	2202		Số doanh nghiệp giải thể
132	2203		Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh
133	2204		Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới
134	2205		Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới
135	2206		Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp
136	2207		Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia xuất khẩu, nhập khẩu trong tổng số doanh nghiệp tham gia xuất khẩu, nhập khẩu
137	2208		Tỷ trọng giá trị gia tăng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng sản phẩm trong nước
138	2209		Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
139	2210		Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa
140	2211		Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
141	2212		Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ
			23. Kinh tế tập thể, hợp tác xã
142	2301		Số hợp tác xã
143	2302		Số thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác
144	2303		Số lao động thường xuyên của hợp tác xã
145	2304		Doanh thu bình quân của hợp tác xã
146	2305		Số cán bộ quản lý hợp tác xã
147	2306		Số tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã
148	2307		Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới
149	2308		Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, tạm ngừng hoạt động
			24. Bảo hiểm
			24.1 Nhóm chỉ tiêu thống kê công tác thu BHXH (Bảo hiểm xã hội), BHTN (Bảo hiểm thất nghiệp), BHYT (Bảo hiểm y tế), BHTNLĐ BNN (Bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp)
150	2401		Số người tham gia BHXH
151	2402		Số người tham gia BHYT
152	2403		Số người tham gia BHTN
153	2404		Số người được tham gia BHTNLĐ-BNN
154	2405		Số đơn vị đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
155	2406		Tổng quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc, BHNT, BHYT, BHTNLD-BNN
156	2407		Tiền lương (thu nhập) làm căn cứ tính đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN của người lao động
157	2408		Số tiền thu BHXH
158	2409		Số tiền thu BHYT
159	2410		Số tiền thu BHTN
160	2411		Số tiền thu BHTNLD-BNN
161	2412		Số tiền thu xử lý hành vi chậm đóng, trốn đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN
162	2413		Số đơn vị chậm đóng, trốn đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN
163	2414		Số tiền chậm đóng, trốn đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN của các đơn vị đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN
164	2415	0713	Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động
165	2416	0715	Tỷ lệ người lao động tham gia BHTN so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động
166	2417		Tỷ lệ người lao động tham gia BHTNLD-BNN so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động
167	2418	0714	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT so với dân số
168	2419		Mức đóng BHXH bình quân
169	2420		Mức đóng BHYT bình quân
170	2421		Mức đóng BHTN bình quân

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
171	2422		Số người bảo lưu thời gian đóng BHTN chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp
172	2423		Tỷ lệ lao động được hưởng BHTN so với tổng số lao động tham gia BHTN
173	2424		Thu lãi đầu tư tài chính trong năm
			24.2. Nhóm chỉ tiêu thống kê công tác cấp sổ BHXH- thẻ BHYT
174	2425		Số lượng sổ BHXH đã cấp
175	2426		Số lượng thẻ BHYT cấp cho các đối tượng
			24.3. Nhóm chỉ tiêu thống kê công tác chi trả các chế độ BHXH, BHTN, BHTNLĐ-BNN
176	2427	0716	Số người được hưởng BHXH
177	2428	0716	Số người được hưởng BHTN
178	2429	0716	Số người được hưởng BHTNLĐ-BNN
179	2430		Số tiền chi các chế độ BHXH
180	2431		Số tiền chi các chế độ BHTN
181	2432		Số tiền chi các chế độ BHTNLĐ-BNN
182	2433		Tỷ lệ sử dụng Quỹ hưu trí, tử tuất
183	2434		Tỷ lệ sử dụng Quỹ ốm đau, thai sản
184	2435		Tỷ lệ sử dụng Quỹ TNLĐ-BNN
185	2436		Tỷ lệ sử dụng Quỹ BHTN
			24.4. Nhóm chỉ tiêu thống kê công tác thực hiện chính sách BHXH

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
186	2437		Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH
187	2438		Số người tạm dừng hưởng các chế độ BHXH hàng tháng
188	2439		Số người di chuyển hưởng BHXH hàng tháng
189	2440		Thời gian đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH
190	2441		Mức đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH
191	2442		Thời gian hưởng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH hàng tháng
192	2443		Mức hưởng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH tại thời điểm bắt đầu hưởng
193	2444		Tỷ lệ (%) hưởng lương hưu bình quân của người được giải quyết hưởng
194	2445		Tiền lương bình quân làm căn cứ tính hưởng các chế độ BHXH của người được giải quyết hưởng
195	2446		Tuổi nghỉ hưởng BHXH bình quân
196	2447		Tuổi thọ bình quân của người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng
197	2448		Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động bình quân
198	2449		Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHTN
199	2450		Thời gian đóng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
200	2451		Thời gian hưởng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN
201	2452		Mức hưởng bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN
202	2453		Số doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động
203	2454		Số người đang hưởng bảo hiểm thất nghiệp quay lại thị trường lao động tham gia BHXH bắt buộc
204	2455		Số người dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp
205	2456		Số người di chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp
206	2457		Mức tiền lương bình quân để tính hưởng trợ cấp thất nghiệp bình quân
207	2458		Tuổi bình quân của người được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp
208	2459		Số người có quyết định hưởng mới các chế độ BHTN được chi trả
			24.5. Nhóm chỉ tiêu thống kê công thực hiện chính sách BHYT
209	2460		Quỹ BHYT dành cho khám chữa bệnh (KCB)
210	2461		Chi KCB BHYT của tỉnh
211	2462		Cân đối quỹ BHYT dành cho KCB trong năm
212	2463		Số lượt người KCB BHYT
213	2464		Số tiền chi các chế độ KCB BHYT
214	2465		Chi phí bình quân cho một lượt KCB BHYT

STT	Mã số	Mã số* CTTKQG	Nhóm, tên chỉ tiêu
215	2466		Tần suất KCB BHYT bình quân
216	2467		Chi phí KCB bình quân/1 thẻ BHYT
			24.6. Nhóm chỉ tiêu thống kê công tác tổ chức cán bộ
217	2468		Tổng số lao động thuộc Hệ thống BHXH Việt Nam
218	2469		Tổng số công chức, viên chức quản lý thuộc Hệ thống BHXH Việt Nam
219	2470		Chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHTN, BHYT

Ghi chú:

1. (*) Mã số CTTKQG là Mã số Chỉ tiêu thống kê quốc gia phân công cho Bộ Tài chính chủ trì thực hiện.

2. Các chỉ tiêu:

- (Mã số 0301) Vay và trả nợ công; (Mã số 0302) Vay và trả nợ của Chính phủ; (Mã số 0306) Vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia thực hiện theo quy định tại Thông tư này đồng thời để thu thập, tổng hợp, biên soạn các mã chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng là 0610; 0608; 0609.

- (Mã số 0801) Xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại thực hiện theo quy định tại Thông tư này đồng thời để thu thập, tổng hợp, biên soạn các mã chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng là 1006; 1007; 1008.

- (Mã số 0701) Doanh thu phí bảo hiểm; (Mã số 0702) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Thông tư này đồng thời để thu thập, tổng hợp, biên soạn mã chỉ tiêu thống kê quốc gia là 0712.